



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố:
Công ty cổ phần Thiết bị điện trân trọng công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý 3 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 tháng 10 năm 2022 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

BCTC Riêng Quý 3/2022

CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN
Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Đăng Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2022

ĐỒNG NAI, THÁNG 10 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

398
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN
BIÊN HOÀ
A-T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.747.034.335.070	1.646.203.277.568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.610.246.307	185.069.777.878
111	1. Tiền		192.610.246.307	185.069.777.878
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		664.456.068.507	592.157.557.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	265.274.110.900	203.449.598.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	91.428.748.640	48.275.589.034
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	216.559.582.830	352.103.996.162
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.806.373.863)	(11.671.625.811)
140	IV. Hàng tồn kho	9	857.197.209.404	845.450.495.028
141	1. Hàng tồn kho		860.283.507.803	848.780.129.765
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.086.298.399)	(3.329.634.737)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.770.810.852	23.525.447.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.791.580.945	168.973.402
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.979.229.907	18.433.787.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.922.686.385
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		917.127.703.751	1.085.131.771.952
220	II. Tài sản cố định		346.037.158.499	101.667.718.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	328.498.610.358	81.470.089.423
222	- Nguyên giá		592.763.358.726	361.601.000.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(264.264.748.368)	(280.130.910.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.538.548.141	20.197.629.219
228	- Nguyên giá		24.321.358.375	23.664.358.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.782.810.234)	(3.466.729.156)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	6.510.666.184	-
231	- Nguyên giá		27.692.789.805	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.182.123.621)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	151.812.661.142
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	151.812.661.142
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	465.547.059.645	751.016.259.645
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	VI. Tài sản dài hạn khác		99.032.819.423	80.635.132.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	94.331.121.000	76.070.668.093
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.701.698.423	4.564.464.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.664.162.038.821	2.731.335.049.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.354.437.126.681	1.426.984.157.636
310	I. Nợ ngắn hạn		904.509.698.454	1.019.710.507.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	95.499.402.499	303.717.966.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	26.793.081.100	28.425.486.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.412.609.774	5.657.491.757
314	4. Phải trả người lao động		11.252.869.137	37.355.493.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	50.650.993.171	7.941.522.878
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.151.353.132	6.321.268.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	697.428.199.127	610.110.728.559
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	13.329.645.919	14.164.652.244
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	991.544.595	6.015.896.848
330	II. Nợ dài hạn		449.927.428.227	407.273.650.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	449.927.428.227	407.273.650.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.309.724.912.140	1.304.350.891.884
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.309.724.912.140	1.304.350.891.884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		276.104.709.428	317.101.529.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(116.804.697.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		473.258.049.309	543.691.906.418
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		445.199.307.836	454.432.048.206
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28.058.741.473	89.259.858.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.664.162.038.821	2.731.335.049.520

La P. Gaiin



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	348.581.603.152	348.331.073.338	1.231.178.700.616	1.287.423.175.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	821.390.000	-	5.825.344.560	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	347.760.213.152	348.331.073.338	1.225.353.356.056	1.287.423.175.221
11	4. Giá vốn hàng bán	29	298.815.964.469	321.371.008.060	1.062.278.493.572	1.119.258.076.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.944.248.683	26.960.065.278	163.074.862.484	168.165.098.906
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	7.541.664.239	12.250.563.694	39.307.911.066	13.992.300.540
22	7. Chi phí tài chính	31	18.697.421.730	19.324.618.565	53.282.570.088	53.806.720.442
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.350.033.543	18.423.506.905	52.266.703.490	51.307.293.580
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	9.264.708.494	9.001.963.216	41.568.983.442	44.963.539.329
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	31.076.097.841	12.967.853.847	78.163.228.589	48.168.255.875
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.552.315.143)	(2.083.806.656)	29.367.991.431	35.218.883.800
31	12. Thu nhập khác	34	3.997.929.397	110.555	4.097.930.497	26.869.603.513
32	13. Chi phí khác	35	48.600	1.439	354.692.044	9.528.713
40	14. Lợi nhuận khác		3.997.880.797	109.116	3.743.238.453	26.860.074.800
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.445.565.654	(2.083.697.540)	33.111.229.884	62.078.958.600
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.349.387.427	(426.074.423)	5.189.722.404	13.816.574.963
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.035.592.300)	(2.298.309.750)	(137.233.993)	(3.159.280.584)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.131.770.527</u>	<u>640.686.633</u>	<u>28.058.741.473</u>	<u>51.421.664.221</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.131.770.527	640.686.633	28.058.741.473	51.421.664.221
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	23	15	557	976

  

Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.111.229.884	62.078.958.600
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.721.146.800	18.916.791.809
03	- Các khoản dự phòng		(2.275.981.961)	(5.089.559.932)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.171.092.408	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.799.200.501)	(12.512.982.315)
06	- Chi phí lãi vay		52.266.703.490	51.307.293.580
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.194.990.120	114.700.501.742
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.527.853.141	419.644.636.298
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.503.378.038)	(533.860.638.217)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(236.583.706.042)	155.931.066.881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.883.060.450)	47.289.646.777
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	154.526.626.500
14	- Tiền lãi vay đã trả		(52.455.236.196)	(64.379.097.237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.234.861.523)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.916.950.835)	(7.594.460.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(258.854.349.823)	286.258.281.916
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(101.469.115.745)	(121.876.909.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.115.700.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(115.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		286.646.586.309	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.233.814.192	(12.512.982.315)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		127.526.984.756	(134.389.891.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		103.337.550.385	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.697.209.473.665	1.690.014.820.167
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.563.391.278.554)	(1.288.073.482.137)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.287.912.000)	(23.187.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>138.867.833.496</i>	<i>401.918.150.530</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.540.468.429	553.786.540.489
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		185.069.777.878	200.161.990.758
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>192.610.246.307</u>	<u>753.948.531.247</u>




Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 09, cấp ngày 10 tháng 10 năm 2022

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	252.633.087	424.018.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.357.613.220	184.645.759.291
	192.610.246.307	185.069.777.878

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	202.739.721.441	180.701.868.090
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	47.566.640.996	-
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	21.044.811.569	55.990.081.098
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	13.367.332.417	-
- Công ty Cổ Phần Điện Lực LICOGI 16	11.771.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Và Chế Tạo Biển Thế Hà Nội	10.853.531.040	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	10.079.820.608	-
- Công ty TNHH TBD-TTC	9.772.839.145	9.317.664.657
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.283.745.666	115.394.122.335
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	62.534.389.459	22.747.730.110
	265.274.110.900	203.449.598.200
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.806.373.863)	(11.671.625.811)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	81.876.307.040	47.193.589.034
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	45.735.944.386	19.093.400.000
- TUBOLY ASTRONIC AG	29.090.419.677	4.696.257.501
- BH MINERALS CO., LIMITED	5.453.682.776	-
- AEG ELECTRIC (SHANGHAI) CO., LTD	816.731.891	-
- Các khoản trả trước khác	779.528.310	23.403.931.533
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	9.552.441.600	1.082.000.000
	91.428.748.640	48.275.589.034

6 . PHẢI THU VÈ CHO VAY

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.158.482.901	-	13.530.052.753	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	3.470.973.340	-	506.775.000	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	108.132.765	-	95.752.422	-
Phải thu khác	641.993.824	-	648.993.567	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	209.180.000.000	-	337.322.422.420	-
	216.559.582.830	-	352.103.996.162	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Cty CP ĐT và TM TBĐ Miền Trung	-	-	1.739.449.000	-
Công ty CP Điện Sóng Thần	-	-	1.125.802.948	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.152.405.086	-
	8.806.373.863	-	11.671.625.811	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	466.688.254.377	(3.086.298.399)	437.214.390.717	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	3.383.378.717	-	3.925.326.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.310.674.960	-	102.953.549.705	-
Thành phẩm	357.901.199.749	-	300.819.327.037	-
Hàng hoá	-	-	658.076.000	-
	860.283.507.803	(3.086.298.399)	848.780.129.765	(3.329.634.737)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	243.336.338	3.204.867.127
Số cuối kỳ	(3.086.298.399)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	-	151.812.661.142
	-	151.812.661.142

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	249.355.877.748	31.416.115.864	6.083.491.838	361.601.000.039
- Mua trong kỳ	2.072.000.000	20.626.289.000	180.000.000	177.270.000	23.055.559.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	251.772.455.154	1.058.994.938	-	-	252.831.450.092
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(27.692.789.805)	-	-	-	(27.692.789.805)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.862.472.582)	(11.169.388.018)	-	(17.031.860.600)
Số dư cuối kỳ	300.897.179.938	265.178.689.104	20.426.727.846	6.260.761.838	592.763.358.726
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	25.284.341.262	154.175.816.664	7.559.441.482	5.919.813.656	192.939.413.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.368.575.646	192.559.097.314	24.254.352.396	5.948.885.260	280.130.910.616
- Khấu hao trong kỳ	5.867.746.923	13.222.856.279	2.033.173.265	66.311.262	21.190.087.729
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.967.145.628)	-	-	-	(20.967.145.628)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.923.422.047)	(10.165.682.302)	-	(16.089.104.349)
Số dư cuối kỳ	42.269.176.941	199.858.531.546	16.121.843.359	6.015.196.522	264.264.748.368
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.376.938.943	56.796.780.434	7.161.763.468	134.606.578	81.470.089.423
Tại ngày cuối kỳ	258.628.002.997	65.320.157.558	4.304.884.487	245.565.316	328.498.610.358

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.664.358.375	-	23.664.358.375
- Mua trong kỳ	-	657.000.000	657.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>23.664.358.375</u>	<u>657.000.000</u>	<u>24.321.358.375</u>
Trong đó:			
- Đã hao mòn hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.466.729.156	-	3.466.729.156
- Khấu hao trong kỳ	3.273.781.078	42.300.000	3.316.081.078
Số dư cuối kỳ	<u>6.740.510.234</u>	<u>42.300.000</u>	<u>6.782.810.234</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>20.197.629.219</u>	-	<u>20.197.629.219</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.923.848.141</u>	<u>614.700.000</u>	<u>17.538.548.141</u>

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng/giảm khác	27.692.789.805	-	27.692.789.805
Số dư cuối kỳ	<u>27.692.789.805</u>	-	<u>27.692.789.805</u>
Trong đó:			
- Đã khấu hao hết	4.622.609.292	-	4.622.609.292
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Khấu hao trong kỳ	214.977.993	-	214.977.993
- Tăng/giảm khác	20.967.145.628	-	20.967.145.628
Số dư cuối kỳ	<u>21.182.123.621</u>	-	<u>21.182.123.621</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.510.666.184</u>	-	<u>6.510.666.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	285.469.200.000	290.671.200.000
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	-	-	285.469.200.000	290.671.200.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	465.547.059.645	465.547.059.645	465.547.059.645	468.497.825.645
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	465.547.059.645	468.497.825.645
	465.547.059.645	465.547.059.645	751.016.259.645	759.169.025.645

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/09/2022		01/01/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 186, Tổ 12 Thị trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con: Chuyển nhượng 6.120.000 cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex theo hợp đồng số 2604/2022/HĐCNCP/THIBIDI-GE ngày 26/04/2022

- Về số lượng: 6.120.000 cổ phần

- Về giá trị: 285.469.200.000 đồng

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/09/2022		01/01/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2022

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	54.460.192
Bảo hiểm cháy nổ rủi ro tài sản	1.132.994.127	-
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	785.900.403	-
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	607.154.696	85.113.210
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.531.719	29.400.000
	2.791.580.945	168.973.402
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.949.269.978	788.613.753
Sửa chữa lớn TSCĐ	15.942.722.812	115.942.466
Xây dựng hạ tầng và san nền	709.595.671	-
Tiền thuê đất trả trước	73.519.528.013	75.166.111.874
Chi phí cải tạo văn phòng	210.004.526	-
	94.331.121.000	76.070.668.093

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	11.823.527.607	11.823.527.607	131.875.891.263	131.875.891.263
- Công ty TNHH DongNam Petrovina	3.452.629.400	3.452.629.400	-	-
- Công ty cổ phần Ngô Han	1.370.646.489	1.370.646.489	62.369.955.241	62.369.955.241
- Cty Cổ phần CN Hoàng Mỹ	802.750.850	802.750.850	-	-
- Cty Cổ phần Dầu Tư Mai Tiến Phát	740.426.612	740.426.612	7.056.524.998	7.056.524.998
- Phải trả các đối tượng khác	5.457.074.256	5.457.074.256	62.449.411.024	62.449.411.024
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	83.675.874.892	83.675.874.892	171.842.075.329	171.842.075.329
	95.499.402.499	95.499.402.499	303.717.966.592	303.717.966.592

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	26.793.081.100	28.425.486.672
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	8.679.440.160	4.682.008.899
- Công ty Cổ Phần Dầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	4.586.344.328	2.677.419.030
- Công Ty Cổ Phần I.D Ánh Dương	1.702.942.500	-
- Công ty Cổ Phần Dầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Công Nghệ 79	1.557.477.072	-
- Phải trả đối tượng khác	10.266.877.040	21.066.058.743
	26.793.081.100	28.425.486.672

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNBáo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	127.515.960	-	(127.515.960)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	290.660.919	(290.660.919)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.157.537.084	5.189.722.404	(5.234.861.523)	5.112.397.965
Thuế Thu nhập cá nhân	372.438.713	8.753.640.616	(8.825.867.520)	300.211.809
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.657.491.757	14.237.023.939	(14.481.905.922)	5.412.609.774

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2022

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	581.861.322	770.394.028
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.033.492.091	255.000.000
- Chi phí khuyến mại	6.417.447.186	5.639.401.850
- Chi phí phúc lợi liên quan CBCNV	719.968.000	-
- Chi phí xây dựng nhà máy mới KCN Long Đức	41.898.224.572	-
- Chi phí phải trả khác	-	1.276.727.000
	50.650.993.171	7.941.522.878
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	50.650.993.171	7.941.522.878

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	287.239.597	585.251.597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.206.816.869	2.894.728.869
- Phải trả CBCNV	259.628.919	312.095.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.667.747	2.529.192.641
	3.151.353.132	6.321.268.107

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.329.645.919	14.164.652.244
	13.329.645.919	14.164.652.244

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.015.896.848	5.581.928.730
Trích lập trong kỳ	892.598.582	8.473.888.742
Sử dụng trong kỳ	(5.916.950.835)	(4.312.375.657)
Số dư cuối kỳ	991.544.595	9.743.441.815

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Báo cáo tài chính riêng riêng
Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

23 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)						
Vay ngắn hạn	600.358.578.559	600.358.578.559	1.234.297.543.330	1.263.391.278.554	571.264.843.335	571.264.843.335
- Vay ngân hàng	600.358.578.559	600.358.578.559	1.234.297.543.330	1.263.391.278.554	571.264.843.335	571.264.843.335
Vay dài hạn đến hạn trả	9.752.150.000	9.752.150.000	120.258.152.108	3.846.946.316	126.163.355.792	126.163.355.792
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	9.752.150.000	9.752.150.000	40.258.152.108	3.846.946.316	46.163.355.792	46.163.355.792
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
	610.110.728.559	610.110.728.559	1.354.555.695.438	1.267.238.224.870	697.428.199.127	697.428.199.127
b)						
Vay dài hạn	107.273.650.000	107.273.650.000	67.627.623.189	40.258.152.108	134.643.121.081	134.643.121.081
- Vay ngân hàng	-	-	395.284.307.146	80.000.000.000	315.284.307.146	315.284.307.146
- Trái phiếu thường	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
	407.273.650.000	407.273.650.000	462.911.930.335	420.258.152.108	449.927.428.227	449.927.428.227

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

23 . VAY	30/09/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
23.1 Các khoản vay ngắn hạn	Bên cho vay	Nguyên tệ			
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:		VND			
	Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Biên hòa	171.362.281.104	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%-6,0%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đồng Nai	102.464.230.692	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5%-5,0%	Tin chấp
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	84.114.206.732	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,8%-5,0%	Tin chấp
	Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.554.623.436	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,1%-5,9%	Tin chấp
	Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	51.572.789.670	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,3%	Tin chấp
	Ngân hàng KASIKORNBANK - CN TP Hồ Chí Minh	61.196.711.701	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,61%-4,99%	Tin chấp
	TỔNG CỘNG	571.264.843.335			

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

23.2 Các khoản vay dài hạn		30/09/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND	Nguyên tệ				
23.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:						
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	180.806.476.873	-		Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022 Khế ước đảo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
TỔNG CỘNG	180.806.476.873	-				
<i>Trong đó:</i>						
- Vay dài hạn đến hạn trả	46.163.355.792					
- Vay dài hạn	134.643.121.081					
23.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:						
			30/09/2022			
			VND	Nguyên tệ		
Trong vòng một năm	46.163.355.792			-		
Trong năm thứ hai	46.163.355.792			-		
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.479.765.289			-		
	180.806.476.873			-		
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	46.163.355.792			-		
Số phải trả sau 12 tháng	134.643.121.081			-		

23 . VAY
23.3 Trái phiếu phát hành

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn	395.284.307.146					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	400.000.000.000	7,50%	Đáo hạn ngày 31/12/2026	-		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.715.692.854)			-		
TỔNG CỘNG	395.284.307.146			-		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000			-		
- Trái phiếu dài hạn	315.284.307.146			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 114.21.720.2325497.HĐDM giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai vào ngày 30/12/2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 4.000 Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	51.421.664.221	51.421.664.221
Trích quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	(8.473.888.742)
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	549.853.712.427	1.241.161.112.893
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	28.058.741.473	28.058.741.473
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(97.600.000.000)	(97.600.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(892.598.582)	(892.598.582)
Giảm khác	-	(40.996.819.819)	116.804.697.184	-	-	75.807.877.365
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.104.709.428	-	72.362.153.403	473.258.049.309	1.309.724.912.140

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000

24.3 Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	2.498.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.498.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	46.302.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	46.302.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.111.229.884	62.078.958.600
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.622.245.977	12.415.791.720
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh tăng	782.066.821	4.549.515.570
- <i>Thuế TNDN lãi vay vượt trần theo Nghị định 68</i>	254.219.061	3.881.571.811
- <i>Thuế TNDN tăng thêm năm trước</i>	77.324.438	-
- <i>Thuế TNDN các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	450.523.322	667.943.759
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm	(2.214.590.394)	(3.148.732.327)
- <i>Thuế TNDN hoãn lại năm trước</i>	(116.985.069)	(722.291.227)
- <i>Thuế TNDN Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.836.000.000)	(2.426.441.100)
- <i>Thuế TNDN doanh thu đánh giá chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ</i>	(261.605.325)	-
Chi phí thuế TNDN	5.189.722.404	13.816.574.963

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	97.271.569.844	122.820.480.203	355.784.859.619	290.378.214.068
Doanh thu bán thành phẩm	246.545.185.850	223.888.238.075	865.161.117.140	943.176.990.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.384.420	1.622.355.060	1.347.457.283	6.591.265.654
Doanh thu khác	4.514.463.038	-	8.885.266.574	47.276.705.394
	348.581.603.152	348.331.073.338	1.231.178.700.616	1.287.423.175.221

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	821.390.000	-	5.825.344.560	-
	821.390.000	-	5.825.344.560	-

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	97.271.569.844	122.820.480.203	355.784.859.619	290.378.214.068
Doanh thu bán thành phẩm	245.723.795.850	223.888.238.075	859.335.772.580	943.176.990.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.384.420	1.622.355.060	1.347.457.283	6.591.265.654
Doanh thu khác	4.514.463.038	-	8.885.266.574	47.276.705.394
	347.760.213.152	348.331.073.338	1.225.353.356.056	1.287.423.175.221
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	39.205.926.508	162.964.508.170	916.799.069.412	1.102.056.610.053
- Doanh thu đối với bên liên quan	308.554.286.644	185.366.565.168	308.554.286.644	185.366.565.168

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	92.906.382.694	122.542.840.992	347.858.772.685	289.068.294.491
Giá vốn bán thành phẩm	205.927.931.627	198.662.774.143	714.292.760.423	785.186.999.729
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.008.493	165.392.925	155.318.809	930.943.828
Giá vốn khác	214.977.993	-	214.977.993	47.276.705.394
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243.336.338)	-	(243.336.338)	(3.204.867.127)
	298.815.964.469	321.371.008.060	1.062.278.493.572	1.119.258.076.315

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	79.452.396	104.704.535	287.704.602	380.776.815
Lãi đặt cọc, ứng trước	7.019.178.081	-	27.154.109.590	-
Lãi các khoản đầu tư	-	-	1.177.386.309	1.454.279.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12.132.205.500	9.180.000.000	12.132.205.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	443.033.762	13.653.659	1.508.710.565	25.038.376
	7.541.664.239	12.250.563.694	39.307.911.066	13.992.300.540

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	10.788.389.708	18.423.506.905	30.403.689.792	51.307.293.580
Lãi trái phiếu	7.561.643.835	-	21.863.013.698	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.994.489	-	167.676.817	406.421.262
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	277.393.698	595.946.970	848.189.781	1.787.840.910
Chi phí tài chính khác	-	305.164.690	-	305.164.690
	18.697.421.730	19.324.618.565	53.282.570.088	53.806.720.442

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	1.450.898.907	2.948.309.167	8.987.933.514	13.196.247.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.944.233	449.221.371	1.239.437.922	1.778.397.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.913.530.553	3.920.274.827	9.914.073.766	15.791.199.764
Chi phí khác bằng tiền	3.652.766.574	2.430.932.226	20.594.931.915	16.041.696.056
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.883.568.227	(746.774.375)	832.606.325	(1.844.001.560)
	9.264.708.494	9.001.963.216	41.568.983.442	44.963.539.329

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.717.701.778	5.581.245.562	19.663.543.987	24.425.909.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.133.653.420	431.213.160	4.932.091.745	1.241.849.982
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(40.691.245)	(2.865.251.948)	(40.691.245)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.657.751	1.689.275.935	5.879.193.615	5.237.618.068
Chi phí khác bằng tiền	23.553.084.892	5.306.810.435	50.550.651.190	17.300.569.477
	31.076.097.841	12.967.853.847	78.163.228.589	48.168.255.875

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	-	-	26.322.102.689
Lãi do thanh lý tài sản	3.997.929.397	-	4.097.929.397	-
Thu nhập khác	-	110.555	1.100	547.500.824
	3.997.929.397	110.555	4.097.930.497	26.869.603.513

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	-	-	354.533.281	9.527.274
Các khoản khác	48.600	1.439	158.763	1.439
	48.600	1.439	354.692.044	9.528.713

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.131.770.527	640.686.633	28.058.741.473	51.421.664.221
Các khoản điều chỉnh	-	-	(892.598.582)	(8.473.888.742)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	(892.598.582)	(8.473.888.742)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.131.770.527	640.686.633	27.166.142.891	42.947.775.479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.800.000	44.000.000	48.800.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	15	557	976

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.010.142.563	312.663.993.975	653.520.925.746	1.051.745.071.942
Chi phí nhân công	16.407.076.053	21.998.943.404	82.328.775.118	80.840.768.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.542.649.511	6.426.306.356	24.721.146.800	18.916.791.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.026.295.719	5.609.550.762	27.022.560.355	25.628.191.498
Chi phí khác bằng tiền	27.632.740.157	6.950.277.041	69.115.937.482	36.410.491.344
	224.618.904.003	353.649.071.538	856.709.345.501	1.213.541.315.189

38 . CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động tại Nhà máy KCN Biên Hòa 1; dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng tại nhà máy KCN Long Đức. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	1.701.775.468	2.628.672.216
Từ 1 - 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	47.337.795.024	48.614.126.625
	55.846.672.364	58.049.900.713

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng tại KCN Biên Hòa 1 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	2.750.000.000	-
Từ 1 - 5 năm	17.050.000.000	-
	19.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	292.978.165.763	575.059.153.307
		Đi vay	-	190.000.000.000
		Trả tiền vay	-	50.000.000.000
		Lãi đi vay	-	1.054.794.521
			-	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	-	2.276.341.256
		Mua hàng hóa và dịch vụ	71.586.758.423	57.705.791.426
		Cổ tức công bố	78.929.198.000	-
		Cho vay	100.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.691.780.821	-
		Trả tiền vay	300.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.547.945.205	-
		Lãi đặt cọc, ứng trước mua VTSX	24.443.835.618	-
		Chuyển nhượng cổ phần công ty con đầu tư dài hạn	286.646.586.309	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.917.188.676	2.849.662.508
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	188.914.890
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.849.349.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	44.079.504.000	6.101.075.280
		Mua hàng hóa và dịch vụ	734.888.960	3.072.430.736
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	733.243.302	6.521.044.555
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.799.311.999	62.808.580.615
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	480.274.218	21.872.551
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	263.494.310.342	170.065.130.077
		Doanh thu bán thành phẩm	231.229.000	402.974.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	11.559.332.500	48.896.760.000
		Doanh thu bán TSCD	100.000.000	-
		Cổ tức nhận được	9.180.000.000	-
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	18.493.151	-
		Chi hộ chi phí quản lý - Phần mềm SAP	772.899.852	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	26.322.102.689

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

 Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
 TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2022
Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán MBA, VTSX	13.087.054.162	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	49.447.335.297	21.292.476.310
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	-	1.455.253.800
			<u>62.534.389.459</u>	<u>22.747.730.110</u>
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	9.552.441.600	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	1.082.000.000
			<u>9.552.441.600</u>	<u>1.082.000.000</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Đặt cọc mua NVL	200.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán cổ phiếu quỹ	-	27.530.422.420
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức công ty con	9.180.000.000	9.792.000.000
			<u>209.180.000.000</u>	<u>337.322.422.420</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
			<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	56.198.140.754	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	9.630.385.261	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	781.492.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	746.505.677	419.431.100
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	4.179.243.200	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX Dự án	12.921.600.000	10.760.000.000
			<u>83.675.874.892</u>	<u>171.842.075.329</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất, MBA	-	58.660.910
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	4.387.567.165
			<u>-</u>	<u>4.446.228.075</u>
Vay				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	300.000.000.000
			<u>-</u>	<u>300.000.000.000</u>

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

C.P.
A